CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

BDO

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/006/2021 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam tiền thân là Xưởng sửa chữa máy kéo được thành lập ngày 08 tháng 03 năm 1956 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn). Năm 1969 đổi tên thành: Nhà máy đại tu máy kéo Hà Nội, năm 1977 đổi tên là Nhà máy cơ khí nông nghiệp I Hà Nội và ngày 24/03/1993 đổi tên thành Công ty Cơ điện và Phát triển Nông thôn. Ngày 29 tháng 10 năm 2003, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra Quyết định số 4797/QĐ/BNN-TCCB đổi tên Công ty Cơ điện và Phát triển Nông thôn thành Công ty Cơ điện - Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, Công ty là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
Ngày 09 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra Quyết định số 4465/QĐ/BNN-TCCB V/v Chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Công ty cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội thành Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng. Tháng 06 năm 2007 đổi tên thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi về người đứng đầu Công ty Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y từ lần 1 đến lần 13 ngày 11/07/2019. Theo đó giấy chứng nhận kinh doanh được thay bằng mã số thuế doanh nghiệp 0100103295 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 09 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV;
- Thuê và cho thuê máy móc, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư.

Công ty có trụ sở tại Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Trần Hải Anh	Uỷ viên
- Ông Nguyễn Văn Huyên	Uỷ viên
- Ông Trần Ngọc Chiến	Uỷ viên
- Ông Đỗ Quang Tuấn	Uỷ viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 19/04/2021*
- Ông Trần Hải Anh	Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 19/04/2021*
- Ông Nguyễn Văn Huyên	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Ngô Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 05/07/2021*
- Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Bình.- Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hoàng Mạnh Tuấn — Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Hoàng Thị Kim Anh — Thành viên
- Bà Đinh Thị Vân — Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam

M.S.D.N: 0100103295 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Ngọc Bình

BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 350/2021/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam , được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021 từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng về tính hiện hữu, chính xác của một số khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2021. Giá trị cụ thể của các khoản công nợ như sau: phải thu khác 149.648.851.198 đồng, phải thu khách hàng 28.679.111.013 đồng, ứng trước cho người bán 3.700.607.142 đồng, phải trả người bán 65.311.341.332 đồng, phải trả khác 21.423.662.118 đồng. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này và các khoản mục khác (nếu có) liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất hay không.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

Vấn đề nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến thuyết minh số VII.4 - Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty, tại thời điểm 30/06/2021, tổng nợ phải trả quá hạn của Công ty là 135.161.616.330 đồng, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 346.279.256.405 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 31404/QĐ-CT-QLN ngày 12/08/2021 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 12/08/2021 với số tiền là 22.485.077.489 đồng. Những điều kiện này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra ảnh hưởng đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số VII.4 của báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày việc Công ty đã điều chỉnh một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng để sữa chữa sai sót của những năm trước.

Vấn đề khác

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Báo cáo kiểm toán số 57/2021/BCKT/CPA HN phát hành ngày 30/03/2021 ở dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ với cơ sở đưa ý kiến ngoại trừ " Tại thời điểm lập báo cáo này, Chúng tôi không thể xác nhận đầy đủ hoặc kiểm tra bằng các thủ tục kiểm toán thay thế đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2020".

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**657.406.268.356**	**663.673.801.498**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**7.871.069.440**	**1.820.363.311**
1. Tiền	111		7.871.069.440	1.820.363.311
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.576.237.860**	**710.823.067**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	237.860	710.823.067
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2.2	2.576.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**512.649.411.876**	**508.685.305.759**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	272.488.244.832	256.752.424.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	44.235.707.523	41.983.476.238
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	326.141.128.081	340.165.073.511
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(130.479.674.622)	(130.479.674.622)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		264.006.062	264.006.062
IV. Hàng tồn kho	**140**		**130.165.039.807**	**146.017.603.893**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	208.814.313.027	211.547.420.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(78.649.273.220)	(65.529.816.379)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.144.509.373**	**6.439.705.468**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	36.456.922	46.535.832
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.107.121.230	6.392.238.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	931.221	931.221
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**320.877.559.943**	**333.496.842.228**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**677.234.990**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		677.234.990	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13.612.199.700**	**16.342.883.629**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	13.612.199.700	16.342.883.629
Nguyên giá	*222*		*108.649.725.849*	*114.184.353.259*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(95.037.526.149)*	*(97.841.469.630)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.9**	**104.701.081.986**	**106.101.801.634**
Nguyên giá	231		132.036.029.974	132.036.029.974
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.334.947.988)	(25.934.228.340)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**7.102.399.687**	**7.102.399.687**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.102.399.687	7.102.399.687
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**194.349.281.723**	**203.578.752.551**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	188.057.811.723	197.287.282.551
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	9.891.470.000	9.891.470.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**435.361.857**	**371.004.727**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1.068.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	435.361.857	369.936.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**978.283.828.299**	**997.170.643.726**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**753.805.713.890**	**757.152.369.897**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**530.160.408.819**	**525.877.064.826**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	210.885.331.056	210.131.460.107
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	82.425.180.715	86.104.736.246
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	31.698.517.807	38.657.718.281
4.	Phải trả người lao động	314		2.479.659.806	2.485.510.833
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	77.806.138.038	55.168.407.624
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	108.642.799.687	108.238.316.449
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	8.192.511.177	16.740.434.753
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.030.270.533	8.350.480.533
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**223.645.305.071**	**231.275.305.071**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	215.000.000.000	215.000.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	8.645.305.071	15.725.305.071
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	550.000.000
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**224.478.114.409**	**240.018.273.829**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**224.478.114.409**	**240.018.273.829**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*575.100.000.000*	*575.100.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(346.279.256.405)	(330.695.802.814)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(330.695.802.814)*	*(331.348.257.796)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(15.583.453.591)*	*652.454.982*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.305.761.224	7.262.467.053
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**978.283.828.299**	**997.170.643.726**

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	91.291.773.396	43.451.397.432
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		91.291.773.396	43.451.397.432
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	97.936.317.896	34.148.508.726
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		(6.644.544.500)	9.302.888.706
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	1.259.494.849	856.292.628
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	348.054.720	4.913.341.708
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		344.927.389	4.734.632.928
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		(4.129.141.163)	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	3.768.225.798	4.337.936.976
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(13.630.471.332)	907.902.650
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	136.506.717	133.655.712
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	2.184.672.943	966.837.072
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(2.048.166.226)	(833.181.360)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		(15.678.637.558)	74.721.290
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51		-	-
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.9	(138.478.138)	(135.303.032)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(15.540.159.420)	210.024.322
18.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		(15.583.453.591)	652.454.982
19.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		43.294.171	(442.430.660)
20.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	(299)	13
21.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.11	(299)	13

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(15.678.637.558)***	***74.721.290***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.620.918.403	2.614.505.718
- Các khoản dự phòng	03		13.119.456.841	(63.860.809)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(124.754.015)	88.708.149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		834.166.772	(458.444.121)
- Chi phí lãi vay	06		344.927.389	4.734.632.928
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1.116.077.832***	***6.990.263.155***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.326.465.265)	12.401.756.046
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.733.107.245	(10.580.395.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		21.929.577.338	12.153.373.754
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.147.090	36.543.404
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		710.585.207	(113.932.320)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(912.089.297)	(34.028.291.366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.042.889.675)	(194.899.874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(320.210.000)	(361.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***14.898.840.475***	***(13.697.232.650)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(36.354.546)	(23.943.004.989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		301.363.637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.601.526.778)	(933.041.096)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.025.526.778	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.439.832.828	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		200.947.311	458.444.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***7.329.789.230***	***(24.417.601.964)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.020.000.000	58.033.646.892
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.197.923.576)	(13.359.983.346)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(16.177.923.576)***	***44.673.663.546***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**6.050.706.129**	**6.558.828.932**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**1.820.363.311**	**4.271.078.526**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(15.879)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**7.871.069.440**	**10.829.891.579**

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam tiền thân là Xưởng sửa chữa máy kéo được thành lập ngày 08 tháng 03 năm 1956 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn). Năm 1969 đổi tên thành: Nhà máy đại tu máy kéo Hà Nội, năm 1977 đổi tên là Nhà máy cơ khí nông nghiệp I Hà Nội và ngày 24/03/1993 đổi tên thành Công ty Cơ điện và Phát triển Nông thôn. Ngày 29 tháng 10 năm 2003, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra Quyết định số 4797/QĐ/BNN-TCCB đổi tên Công ty Cơ điện và Phát triển Nông thôn thành Công ty Cơ điện - Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, Công ty là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Ngày 09 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra Quyết định số 4465/QĐ/BNN-TCCB V/v Chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Công ty cơ điện xây dựng nông nghiệp và thủy lợi Hà Nội thành Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng. Tháng 06 năm 2007 đổi tên thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi về người đứng đầu Công ty Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y từ lần 1 đến lần 13 ngày 11/07/2019. Theo đó giấy chứng nhận kinh doanh được thay bằng mã số thuế doanh nghiệp 0100103295 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 09 năm 2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là

- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi;
- Đầu tư các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thông thường là 12 tháng.

- Đối với hoạt động xây lắp. Chu kỳ hoạt động kinh doanh theo từng hợp đồng xây dựng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ,không có hoạt động nào của doanh nghiệp ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty cổ phần Khoáng sản MECO	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	75,00%	92,05%	92,05%
- Công ty cổ phần Bất động sản MECO	Ngõ 102, đường Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội	67,50%	67,50%	67,50%
- Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên	51,48%	100,00%	100,00%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty cổ phần đầu tư thủy điện An Pha	Số 6A ngõ 52, đường Nguyễn Trãi, phường Quyết Thắng, TP Sơn La, Sơn La	46%	46%	46%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	Số 1, phố Ngô Bệ, phường 13, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam tại Thanh Hóa	Số 95 đường Trường Thi, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam tại Tuyên Quang	Xã Hưng Thành , thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
- Chi nhánh Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam tại Miền Trung	Đường Tôn Thất Hiệp, phường Thuận Hòa, TP Thừa Thiên Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 43 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội đã được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu cho phù hợp.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Là tỷ giá bình quân liên ngân hàng Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là: 27.821VND/ERU và 23.111VND/USD là tỷ giá bán ngoại tệ bình quân liên ngân hàng Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đối với các công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ: Thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp và bên mua có quyền kiểm soát đối với bên bị mua. Việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy*: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đối với sản phẩm xây lắp được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu) nhân với (x) đơn giá dự toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2021 Công ty lập dự phòng một số công trình không có khả năng thanh quyết toán và một số hàng tồn kho chậm luân chuyển với số tiền: 78.649.373.220 đồng.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
Máy móc thiết bị	03- 18 năm
Phương tiện vận tải	06 -10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản khác	01 - 03 năm

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSĐT)

BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSĐT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSĐT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2021 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ *(xem thêm Thuyết minh IV.2)*.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay và chi phí công trình.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ.

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Giá trị cổ phiếu quỹ gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin…

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ lắp đặt thi công các công trình, dịch vụ quản lý tòa nhà, dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, doanh thu cho thuê và thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kế thúc niên độ bao gồm chi phí dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.940.843.271	776.879.459
Tiền gửi ngân hàng	5.930.226.169	1.043.483.852
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**7.871.069.440**	**1.820.363.311**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	***237.860***		***237.860***	***710.823.067***		***710.823.067***
Cổ phiếu ngân hàng Vietin	237.860	-	237.860	679.836.719	-	679.836.719
Cổ phiếu Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	-	-	-	30.986.348		30.986.348
Cộng	**237.860**	-	**237.860**	**710.823.067**		**710.823.067**

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Tiền gửi có kỳ hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn SHB Chi nhánh Ba Đình	2.576.000.000	-	2.576.000.000	-	-	-
Cộng	**2.576.000.000**	-	**2.576.000.000**	-	-	-

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn	-	-		3.688.963.897	-	3.688.963.897
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha	188.057.811.723	-	188.057.811.723	193.598.318.654	-	193.598.318.654
Cộng	**188.057.811.723**	-	**188.057.811.723**	**197.287.282.551**	-	**197.287.282.551**

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Vốn góp của CSH*	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha	448.000.000.000	46,00%	46,00%	448.000.000.000	46,00%	46,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển các KCN Hà Tĩnh	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-
Công ty cổ phần BP Tư vấn và đầu tư xây dựng	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty cổ phần Ván nhân tạo Yên Bái	2.550.000.000	(2.550.000.000)		2.550.000.000	(2.550.000.000)	-
Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Hòa Bình	2.241.470.000		2.241.470.000	2.241.470.000	-	2.241.470.000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Meco	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Cộng	**9.891.470.000**	**(3.600.000.000)**	**6.291.470.000**	**9.891.470.000**	**(3.600.000.000)**	**6.291.470.000**

Tại thời điểm lập BCTC này, thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và phát triển các KCN Hà Tĩnh và Công ty cổ phần Ván nhân tạo Yên Bái dựa trên số liệu của Kiểm toán năm trước. Ngoài ra, Công ty chưa thu thập được BCTC của các công ty: Công ty cổ phần BP Tư vấn và đầu tư xây dựng, Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Hòa Bình.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Vốn góp của CSH*	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần Ván nhân tạo Yên Bái	2.550.000.000	18%	18%	2.550.000.000	18%	18%
Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Hòa Bình	2.241.470.000	14,82%	14,82%	2.241.470.000	14,82%	14,82%
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Meco	2.250.000.000	5%	5%	2.250.000.000	5%	5%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Cơ điện XDNN và Thủy lợi	9.485.052.564	9.485.052.564
Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4	15.550.778.635	15.550.778.635
Công ty CP Nam Vang	23.236.230.322	23.236.230.322
Công ty CP Máy và thiết bị Hà Nội	22.582.569.820	22.582.569.820
Công ty CP Cơ khí chính xác Vinashin	28.169.944.000	28.169.944.000
Công ty CP Long Giang TSQ	12.498.994.330	12.498.994.330
Công ty CP Linh Gas Việt Nam	26.598.481.094	26.598.481.094
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	36.511.983.913	30.876.997.057
Công ty CP đầu tư và phát triển Đô thị Long Giang	14.906.802.769	14.906.802.769
Các khách hàng còn lại	82.947.407.385	72.846.573.979
Cộng	**272.488.244.832**	**256.752.424.570**

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kính Long Giang Hưng Yên	8.744.394.177	8.744.394.177
Công ty DKS CO., LTD	23.145.455.220	23.145.455.220
Công ty Cơ khí lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1	2.876.362.880	-
Các nhà cung cấp còn lại	9.469.495.246	10.093.626.841
Cộng	**44.235.707.523**	**41.983.476.238**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Tạm ứng	141.691.633.666	(196.467.500)	127.305.190.630	(196.467.500)
- Ông Mai Quốc Ân (BCH Công trình Nậm Hóa 1)	*35.283.370.892*	-	*35.435.370.892*	-
- Ông Nguyễn Ngọc Hưng	*11.066.733.000*	-	*12.778.233.000*	-
- Ông Nguyễn Ngọc Bình (BĐH CT Khánh Khê)	*7.740.567.000*	-	*7.740.567.000*	-
- Ông Đỗ Quang Vinh	*2.111.412.005*	-	*2.111.412.005*	-
- Ông Nguyễn Lê Vũ	*19.523.147.390*	-	*19.523.147.390*	-
- Ông Tạ Duy Văn	*5.064.876.000*	-	*5.064.876.000*	-
- Ông Đinh Quang Hải	*25.989.866.426*	-	*25.989.866.426*	-
- Bà Nguyễn Thị Hoa (CC Thành Thái)	*7.468.587.546*	-	*7.468.587.546*	-
- Ông Trần Hải Anh	*3.335.000.000*	-	*3.335.000.000*	-
- Ông Nguyễn Văn Huyên	*3.309.720.000*	-	*3.309.720.000*	-
- Các đối tượng khác	*20.798.353.407*	*(196.467.500)*	*4.548.410.371*	*(196.467.500)*
Phải trả khác	184.424.891.049	(12.268.942.323)	212.859.882.881	(12.268.942.323)
- Công ty TNHH Ngọc Quyền	*9.477.520.000*	*(2.861.256.000)*	*9.477.520.000*	*(2.861.256.000)*
- Phải thu tiền đầu tư dự án Dương Nội	*152.881.093.709*	-	*155.353.093.709*	-
- Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	*5.700.000.000*	-	*11.400.000.000*	-
- Công ty CP máy và thiết bị Hà Nội	*3.487.892.360*	*(3.487.892.360)*	*3.487.892.360*	*(3.487.892.360)*
- Phải thu của bà Lộc	-	-	*10.933.041.096*	-
- Các đối tượng khác	*12.863.392.053*	*(5.919.793.963)*	*22.208.335.716*	*(5.919.793.963)*
Cầm cố thế chấp ký quỹ, ký cược	24.603.366	-	-	-
Cộng	**326.141.128.081**	**(12.465.409.823)**	**340.165.073.511**	**(12.465.409.823)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

6. *Nợ xấu*

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Phải thu khách hàng						
Công ty cổ phần Linh Gas Việt Nam	26.598.481.094	(26.598.481.094)	-	26.598.481.094	(26.598.481.094)	-
Công ty cổ phần Nam Vang	23.236.230.322	(23.236.230.322)	-	23.236.230.322	(23.236.230.322)	-
Tổng Công ty Xây dựng thủy lợi 4	15.550.778.635	(15.550.778.635)	-	15.550.778.635	(15.550.778.635)	-
Công ty CP Cơ khí chính xác Vinashin	28.169.944.000	(10.183.899.220)	17.986.044.780	28.169.944.000	(10.183.899.220)	17.986.044.780
Tổng công ty cơ điện XDNN và Thủy lợi	9.485.052.564	(9.312.323.899)	172.728.665	9.485.052.564	(9.312.323.899)	172.728.665
Công ty cổ phần Long Giang TSQ	12.498.994.330	(9.488.301.231)	3.010.693.099	12.498.994.330	(9.488.301.231)	3.010.693.099
Công ty CP Máy và Thiết bị Hà Nội	22.582.569.820	(4.499.569.820)	18.083.000.000	22.582.569.820	(4.499.569.820)	18.083.000.000
Các đối tượng khác	17.402.079.834	(16.033.478.508)	1.368.601.326	17.402.079.834	(16.033.478.508)	1.368.601.326
Phải thu khác			-			-
Công ty TNHH XD và lắp đặt thủy điện Triết Giang	5.765.470.753	(5.765.470.753)	-	5.765.470.753	(5.765.470.753)	-
Công ty cổ phần Máy và Thiết bị Hà Nội	3.487.892.360	(3.487.892.360)	-	3.487.892.360	(3.487.892.360)	-
Công ty TNHH Ngọc Quyền	9.477.520.000	(2.861.256.000)	6.616.264.000	9.477.520.000	(2.861.256.000)	6.616.264.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Hòa Bình	154.323.210	(154.323.210)	-	154.323.210	(154.323.210)	-
Ứng trước cho người bán			-			-
Công ty CP Long Giang TSQ	1.240.919.805	(1.208.745.674)	32.174.131	1.240.919.805	(1.208.745.674)	32.174.131
Công ty cổ phần Xây dựng Phúc Cường	1.075.000.000	(1.045.000.000)	30.000.000	1.075.000.000	(1.045.000.000)	30.000.000
Các đối tượng khác	857.456.396	(857.456.396)	-	857.456.396	(857.456.396)	-
Tạm ứng			-			-
Đỗ Vân Yến	69.000.000	(69.000.000)	-	69.000.000	(69.000.000)	-
Nguyễn Hùng Dũng	84.300.000	(84.300.000)	-	84.300.000	(84.300.000)	-
Các đối tượng khác	43.167.500	(43.167.500)	-	43.167.500	(43.167.500)	-
Cộng	**177.779.180.623**	**(130.479.674.622)**	**47.299.506.001**	**177.779.180.623**	**(130.479.674.622)**	**47.299.506.001**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	5.072.293.690	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.325.057.262	11.087.639.156	11.879.583.868	-
Công cụ, dụng cụ	198.713.726	-	198.713.726	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	188.481.154.268	65.307.088.048	191.455.877.597	65.307.088.048
+ Công trình Sông Tranh 2	57.052.416.933	55.125.767.482	57.052.416.933	55.125.767.482
+ Công trình Bình Điền	5.198.022.228	5.198.022.228	5.198.022.228	5.198.022.228
+ Công trình Pleikrong	3.994.343.611	3.994.343.611	3.994.343.611	3.994.343.611
+ Công trình Nậm Hóa	15.456.544.943	-	15.456.544.943	-
+ Dự án 102 Trường Chinh (*)	42.585.662.818	-	42.585.662.818	-
+ Công trình thủy điện Nậm Hóa 1	27.077.637.883	-	25.397.092.248	-
+ Công trình thủy điện Nậm Hóa 2	27.859.691.807	-	27.859.691.807	-
+ Các dự án khác	9.256.834.045	988.954.727	13.912.103.009	988.954.727
Thành phẩm	790.614.411	222.728.331	790.614.411	222.728.331
Hàng hóa	2.031.817.685	2.031.817.685	2.031.817.685	-
Hàng gửi đi bán	4.986.955.675	-	118.519.295	-
Cộng	**208.814.313.027**	**78.649.273.220**	**211.547.420.272**	**65.529.816.379**

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của 51 căn của tòa nhà HH1B và 01 căn của tòa HH2.

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.456.922	46.535.832
Cộng	**36.456.922**	**46.535.832**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Nguyên giá	**132.036.029.974**	-	-	**132.036.029.974**
Nhà	123.892.092.623	-	-	123.892.092.623
Cơ sở hạ tầng	8.143.937.351	-	-	8.143.937.351
Giá trị hao mòn lũy kế	**25.934.228.340**	**1.400.719.648**		**27.334.947.988**
Nhà	19.202.586.444	1.299.029.377	-	20.501.615.821
Cơ sở hạ tầng	6.731.641.896	101.690.271	-	6.833.332.167
Giá trị còn lại	**106.101.801.634**	**(1.400.719.648)**	-	**104.701.081.986**
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	104.689.506.179	(1.299.029.377)	-	103.390.476.802
Cơ sở hạ tầng	1.412.295.455	(101.690.271)	-	1.310.605.184
CỘNG				
Nguyên giá	**132.036.029.974**	-	-	**132.036.029.974**
Giá trị hao mòn lũy kế	**25.934.228.340**	-	-	**27.334.947.988**
Giá trị còn lại	**106.101.801.634**	-	-	**104.701.081.986**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	1.556.508.000	99.634.265.643	12.474.720.776	367.020.925	151.837.915	114.184.353.259
Mua trong kỳ	-	-	-	36.354.545	-	36.354.545
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1.796.330.000	3.774.651.955	-	-	5.570.981.955
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	**1.556.508.000**	**97.837.935.643**	**8.700.068.821**	**403.375.470**	**151.837.915**	**108.649.725.849**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	1.556.508.000	83.291.382.014	12.474.720.776	367.020.925	151.837.915	97.841.469.630
Khấu hao trong kỳ	-	1.219.188.906	-	1.009.848	-	1.220.198.755
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	249.490.280	3.774.651.955	-	-	4.024.142.235
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	**1.556.508.000**	**84.261.080.640**	**8.700.068.821**	**368.030.773**	**151.837.915**	**95.037.526.149**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	-	16.342.883.629	-	-	-	16.342.883.629
Tại ngày 30/06/2021	**-**	**13.576.855.003**	**-**	**35.344.697**	**-**	**13.612.199.700**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	79.782.727.538 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

11. *Xây dựng cơ bản dở dang*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua sắm tài sản cố định	614.138.517	614.138.517
Dự án Meco City	107.304.540	107.304.540
Dự án mỏ đá Hòa Bình	6.380.956.630	6.380.956.630
Cộng	**7.102.399.687**	**7.102.399.687**

12. Phải trả người bán

12.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Sinotruck Liuzhou Yunli Speacial Vehicle Co., Ltd	19.783.110.160	19.783.110.160	19.783.110.160	19.783.110.160
Công ty CP đầu tư và phát triển đô thị Long Giang	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169
Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ NTM	7.960.945.839	7.960.945.839	2.270.865.838	2.270.865.838
Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng cơ điện	34.741.192.773	34.741.192.773	32.694.989.205	32.694.989.205
Công ty cổ phần xây dựng Thủy lợi Sài Gòn Meco	6.839.753.972	6.839.753.972	9.139.753.972	9.139.753.972
Công ty TNHH DV Kỹ thuật và Thương mại Quốc Khánh	11.617.829.000	11.617.829.000	11.617.829.000	11.617.829.000
Các nhà cung cấp còn lại	116.723.128.143	116.723.128.143	121.405.540.763	121.405.540.763
Cộng	**210.885.331.056**	**210.885.331.056**	**210.131.460.107**	**210.131.460.107**

12.2 *Số nợ người bán quá hạn chưa thanh toán*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Sinotruck Liuzhou Yunli Speacial Vehicle Co., Ltd	19.783.110.160	19.783.110.160	19.783.110.160	19.783.110.160
Công ty CP đầu tư và phát triển đô thị Long Giang	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169
Công ty CP Long Giang TSQ	3.533.658.997	3.533.658.997	3.533.658.997	3.533.658.997
Công ty CP Linh Gas Việt Nam	3.491.686.678	3.491.686.678	3.491.686.678	3.491.686.678
Công ty TNHH DV Kỹ thuật và TM Quốc Khánh	11.617.829.000	11.617.829.000	11.617.829.000	11.617.829.000
Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng cơ điện	7.121.708.053	7.121.708.053	7.121.708.053	7.121.708.053
Công ty cổ phần xây dựng Thủy lợi Sài Gòn Meco	6.213.378.286	6.213.378.286	6.213.378.286	6.213.378.286
Công ty cổ phần cơ khí Bách Khoa	2.347.208.528	2.347.208.528	2.347.208.528	2.347.208.528
Công ty TNHH Long Giang	2.870.584.813	2.870.584.813	2.870.584.813	2.870.584.813
Các nhà cung cấp còn lại	64.963.080.646	64.963.080.646	64.963.080.646	64.963.080.646
Cộng	**135.161.616.330**	**135.161.616.330**	**135.161.616.330**	**135.161.616.330**

12.3 *Phải trả người bán là các bên liên quan*

Xem thuyết minh VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Cơ khí chính xác Vinashin	41.131.500.000	41.131.500.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Bình Long	11.157.437.056	-
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Anpha	26.187.776.098	26.187.776.098
Công ty CP Thủy điện Khánh Khê	1.972.261.766	1.972.261.766
Các khách hàng còn lại	1.976.205.795	16.813.198.382
Cộng	**82.425.180.715**	**86.104.736.246**

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.603.112.674	1.228.183.088	462.858.948	7.368.436.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.299.766.573	-	8.042.889.675	1.256.876.898
Thuế thu nhập cá nhân	73.829.229	49.961.600	77.369.645	46.421.184
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	140.953.911	-	-	140.953.911
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.540.055.894	745.196.860	399.423.754	22.885.829.000
Cộng	**38.657.718.281**	**2.023.341.548**	**8.982.542.022**	**31.698.517.807**

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	931.221	-	-	931.221
Cộng	**931.221**	**-**	**-**	**931.221**

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thuế GTGT 10% đối với dịch vụ và thương mại

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay phải trả	5.525.464.484	5.995.595.072
Chi phí trích trước các công trình	72.280.673.554	49.172.812.552
Cộng	**77.806.138.038**	**55.168.407.624**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Bảo hiểm xã hội	881.962.328	776.078.451
Bảo hiểm y tế	4.912.326	1.637.442
Bảo hiểm thất nghiệp	6.979.446	727.662
Kinh phí công đoàn	204.702.357	289.009.483
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
Phải trả, phải nộp khác	107.292.063.230	106.918.683.411
- Tiền nhận đặt cọc (*)	*67.657.097.000*	*65.892.852.000*
- Phí bảo trì các căn hộ chung cư	*13.549.980.181*	*15.557.642.736*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*87.848.300*	*87.848.300*
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang	*2.683.034.726*	*2.683.034.726*
- Các khoản phải trả khác	*23.314.103.023*	*22.697.305.649*
Cộng	**108.642.799.687**	**108.238.316.449**

(*) Tiền nhận đặt cọc mua căn hộ tại tòa HH1B.

16.2 **Phải trả dài hạn khác**	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng của Công ty cổ phần khai thác tài sản Thiên Nam (*)	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng	**215.000.000.000**	**215.000.000.000**

(*) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HDHT/MECO-TN ngày 02/04/2018 về việc góp vốn liên doanh đồng kiểm soát Khu vực hợp tác kinh doanh (Gồm khối đế trung tâm thương mại tòa HH1, HH2, văn phòng Meco Complex với diện tích 7.000 m2 và tầng hầm B1, B2, B3, tầng hầm B1-HH2 với diện tích 5.000 m2). Số tiền cam kết góp: 215.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 05 năm. Công ty là bên nắm giữ tài sản, Công ty cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam chịu trách nhiệm sử dụng mặt bằng để khai thác và cho thuê, trực tiếp thu tiền từ hoạt động kinh doanh mặt bằng Khu vực hợp tác. Công ty sẽ hưởng khoản tiền cố định là 2.850.000.000 đồng/quý mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng hợp tác.

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế TNDN hoãn lại do Công ty con chưa bán dịch vụ ra ngoài	435.361.857	369.936.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**435.361.857**	**369.936.547**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

18. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
18.1	***Vay ngắn hạn***	***16.740.434.753***	***16.740.434.753***	***17.050.000.000***	***25.597.923.576***	***8.192.511.177***	***8.192.511.177***
	Vay cá nhân	***6.753.390.000***	***6.753.390.000***	***17.050.000.000***	***19.550.000.000***	***4.253.390.000***	***4.253.390.000***
	Bà Phạm Vân Hà	-	-	2.350.000.000	2.350.000.000	-	-
	Ông Nguyễn Ngọc Bình	6.300.000.000	6.300.000.000	14.700.000.000	17.200.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
	Chi nhánh Thanh Hóa vay cá nhân	293.390.000	293.390.000	-	-	293.390.000	293.390.000
	Ông Ngô Tuấn Anh	160.000.000	160.000.000			160.000.000	160.000.000
	Vay tổ chức	**9.987.044.753**	**9.987.044.753**	-	**6.047.923.576**	**3.939.121.177**	**3.939.121.177**
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội - CN Ba Đình SHB	5.964.923.576	5.964.923.576	-	5.964.923.576	-	-
	Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000	-	-	27.250.000	27.250.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thái Nguyên *(2)*	3.994.871.177	3.994.871.177	-	83.000.000	3.911.871.177	3.911.871.177
	Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	Cộng	**16.740.434.753**	**16.740.434.753**	**17.050.000.000**	**25.597.923.576**	**8.192.511.177**	**8.192.511.177**
18.2	***Vay dài hạn***	***15.725.305.071***	***15.725.305.071***	***9.970.000.000***	***17.050.000.000***	***8.645.305.071***	***8.645.305.071***
	Ông Nguyễn Ngọc Bình *(1)*	15.725.305.071	15.725.305.071	9.970.000.000	17.050.000.000	8.645.305.071	8.645.305.071
	Cộng	**15.725.305.071**	**15.725.305.071**	**9.970.000.000**	**17.050.000.000**	**8.645.305.071**	**8.645.305.071**

Chi tiết các khoản vay:

(1) Khoản vay Ông Nguyễn Ngọc Bình theo các hợp đồng vay dài hạn với lãi suất 5%. Mục đích của các khoản vay để phục vụ thi công công trình Bình Long và Bản Mòng. Hợp đồng tín chấp.

(2) Khoản vay ngắn hạn giữa Công ty CP Bất động sản MECO với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 74.CV/19/HĐTD/TN ngày 29/03/2019. Hạn mức cho vay của hợp đồng là 4.700.000.000 đồng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay này được quy định theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 73/19/HĐCC/TN ngày 02/11/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	219.167.896.102	(324.368.609.613)	458.250.896.079
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-		652.454.982	652.454.982
Tăng khác					22.244.766.009	2.854.784.746	25.099.550.755
Lãi /lỗ trong năm					(169.910.725)	-	(169.910.725)
Giảm khác					(233.980.284.333)	(9.834.432.929)	(243.814.717.262)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-		-	-
Số dư cuối năm trước	**575.100.000.000**	**32.960.749.348**	**(73.426.398.513)**	**28.817.258.755**	**7.262.467.053**	**(330.695.802.814)**	**240.018.273.829**
Số dư đầu kỳ này	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	7.262.467.053	(330.695.802.814)	240.018.273.829
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	43.294.171	(15.583.453.591)	(15.540.159.420)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-		-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**575.100.000.000**	**32.960.749.348**	**(73.426.398.513)**	**28.817.258.755**	**7.305.761.224**	**(346.279.256.405)**	**224.478.114.409**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số kỳ trước
Ông Nguyễn Ngọc Bình	89.988.000.000	89.988.000.000
Bà La Mỹ Phượng	43.032.200.000	43.032.200.000
Bà Đào Thùy Linh	36.501.400.000	36.501.400.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	35.999.970.000	35.999.970.000
Bà Phan Hải Hà	29.852.400.000	29.852.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	339.726.030.000	339.726.030.000
Cộng	**575.100.000.000**	**575.100.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	**575.100.000.000**	**575.100.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.510.000	57.510.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*57.510.000*	*57.510.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.460.000	5.460.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.460.000*	*5.460.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.050.000	52.050.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*52.050.000*	*52.050.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ngoại tệ các loại		
USD	-	306,05
EUR	-	295,38
- Công nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm gần đây	184.040.922.406	184.051.396.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	10.818.402.434	8.888.555.810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.259.595.834	14.948.702.531
Doanh thu hợp đồng xây dựng	70.213.775.128	19.614.139.091
Cộng	**91.291.773.396**	**43.451.397.432**

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.389.471.724	8.804.150.626
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.665.595.244	7.347.260.330
Giá vốn hợp đồng xây dựng	67.761.794.087	17.997.097.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.119.456.841	-
Cộng	**97.936.317.896**	**34.148.508.726**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.485.828	856.292.628
Lãi bán các khoản đầu tư	931.255.006	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	124.754.015	-
Cộng	**1.259.494.849**	**856.292.628**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	344.927.389	4.734.632.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	88.708.149
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	60.702.988
Chi phí tài chính khác	3.127.331	29.297.643
Cộng	**348.054.720**	**4.913.341.708**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.918.793.424	3.479.099.563
Chi phí vật liệu quản lý	120.045.781	77.637.575
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.486.378	38.109.385
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.009.848	3.346.560
Thuế, phí và lệ phí	10.451.193	17.850.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.148.229	477.601.703
Chi phí bằng tiền khác	106.290.945	244.291.985
Cộng	**3.768.225.798**	**4.337.936.976**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	136.506.717	133.655.712
Cộng	**136.506.717**	**133.655.712**

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phạt chậm nộp thuế	739.196.860	-
Thanh lý tài sản cố định	1.245.476.083	943.084.426
Các khoản khác	200.000.000	23.752.646
Cộng	**2.184.672.943**	**966.837.072**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.343.123.950	16.067.403.996
Chi phí nhân công	1.869.430.821	1.821.505.505
Chi phí công cụ, dụng cụ	60.159.089	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.620.918.402	2.614.505.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.882.638.591	902.695.085
Chi phí khác bằng tiền	14.023.751.782	25.485.995.287
Cộng	**81.800.022.635**	**46.892.105.591**

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(138.478.138)	(135.303.032)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(138.478.138)**	**(135.303.032)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(15.583.453.591)**	**652.454.982**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	**(15.583.453.591)**	**652.454.982**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	52.050.000	52.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(299)	13

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	**52.050.000**	**52.050.000**
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	**52.050.000**	**52.050.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.583.453.591)	652.454.982
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(15.583.453.591)	652.454.982
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong kỳ	52.050.000	52.050.000
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(299)	13

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị		
- Thù lao Hội đồng quản trị		
+ Ông Trần Hải Anh - Thành viên HĐQT	56.160.000	56.880.000
+ Ông Nguyễn Văn Huyên - Thành viên HĐQT	56.160.000	56.880.000
+ Ông Trần Ngọc Chiến - Thành viên HĐQT	32.760.000	-
+ Ông Đỗ Quang Tuấn - Thành viên HĐQT	56.160.000	42.660.000
+ Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Nguyên TV HĐQT	23.400.000	56.880.000
- Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch HĐQT:		
+ Cho công ty vay	24.670.000.000	8.516.000.000
+ Công ty trả gốc vay	33.250.000.000	-
+ Tạm ứng	-	1.066.000.000
+ Hoàn ứng	-	1.066.000.000
+ Lương thưởng, phụ cấp	233.484.954	234.298.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Ban Tổng Giám đốc

- Lương thưởng, phụ cấp:		
+ Ông Trần Hải Anh - Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/04/2021)	81.286.575	175.227.274
+ Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/04/2021)	163.665.164	158.782.636
+ Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc - Phó Tổng giám đốc	155.318.155	157.788.545
+ Bà Phạm Thị Chinh Lương - Kế toán trưởng	145.145.727	148.938.089
- Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Tổng giám đốc		
+ Hoàn ứng	1.711.500.000	3.376.000.000
- Ông Nguyễn Văn Huyên - Phó Tổng giám đốc		
+ Tạm ứng	250.000.000	

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Cho Công ty cho vay	8.645.305.071	17.225.305.071
Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Nhận tạm ứng từ Công ty	11.066.733.000	12.778.233.000
Ông Nguyễn Văn Huyên - Nhận tạm ứng từ Công ty	273.700.000	273.700.000

2.2 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Xây dựng thuỷ lợi MECO Sài Gòn	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Thiên Nam	Con gái Ông Nguyễn Ngọc Bình là Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc CTCP Quản lý và khai thác tài sản Thiên Nam
Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện	Con trai Ông Nguyễn Ngọc Bình là Tổng giám đốc CTCP Thiết bị phụ tùng cơ điện
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Bình Long	Ông Bình là Tổng giám đốc CTCP Năng lượng tái tạo Bình Long

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha		
- Doanh thu cung cấp điện, nước	7.234.917	34.976.358
- Chi hộ tiền lương, bảo hiểm	181.183.319	-
Công ty cổ phần Xây dựng thuỷ lợi MECO Sài Gòn		
- Thuê thi công công trình	-	13.437.557.273
- Thu tiền thi công công trình	2.300.000.000	-
Công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Thiên Nam		
- Cho thuê mặt bằng, cung cấp điện nước	5.578.013.273	5.563.327.735
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Bình Long		
- Doanh thu thi công công trình	52.204.893.408	-
- Thu tiền thi công công trình	69.228.795.187	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải thu		
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện An Pha	10.545.165.978	10.545.165.978
Công ty cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	36.511.983.913	30.876.997.057
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	925.682.068	925.682.068
Cộng	**47.982.831.959**	**42.347.845.103**
Phải thu khác		
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện An Pha	371.819.462	368.686.992
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**1.871.819.462**	**1.868.686.992**
Người mua trả tiền trước	-	
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	1.972.261.766	1.972.261.766
Công ty cổ phần Xây dựng thuỷ lợi MECO Sài Gòn	9.900.149	9.900.149
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Bình Long	11.157.437.056	-
Công ty cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	5.758.200	-
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	55.000.000	55.000.000
Cộng	**13.139.598.971**	**1.982.161.915**
Phải trả người bán		
Công ty cổ phần Xây dựng thuỷ lợi MECO Sài Gòn	626.375.686	2.926.375.686
Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện	10.770.036.450	10.770.036.450
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	3.052.995.916	3.052.995.916
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	6.270.513.396	6.270.513.396
Cộng	**20.719.921.448**	**23.019.921.448**
Phải trả khác	- -	-
Công ty cổ phần Xây dựng thuỷ lợi MECO Sài Gòn	137.469.755	137.469.755
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	27.044.791	50.526.048
Công ty cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	215.000.000.000	215.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	41.000.000	41.000.000
Cộng	**215.205.514.546**	**215.228.995.803**

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: xây lắp; dịch vụ thương mại và dịch vụ khác Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Chỉ tiêu	Dịch vụ xây lắp	Dịch vụ thương mại	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán ra bên ngoài	70.213.775.128	10.818.402.434	10.259.595.834	**91.291.773.396**
Doanh thu bán nội bộ	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	**70.213.775.128**	**10.818.402.434**	**10.259.595.834**	**91.291.773.396**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Chỉ tiêu	Dịch vụ xây lắp	Dịch vụ thương mại	Dịch vụ khác	Cộng
Chi phí kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	67.761.794.087	10.389.471.724	6.665.595.244	**84.816.861.055**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	13.119.456.841	-	**13.119.456.841**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**2.451.981.041**	**(12.690.526.131)**	**3.594.000.590**	**(6.644.544.500)**
- Chi phí QLDN				**3.768.225.798**
- Doanh thu hoạt động tài chính				**1.259.494.849**
- Chi phí hoạt động tài chính				**348.054.720**
- Lãi/ lỗ trong công ty liên doanh liên kết				**(4.129.141.163)**
Kết quả HĐKD				**(13.630.471.332)**
- Thu nhập từ HĐTC				**136.506.717**
- Lợi nhuận khác				**2.184.672.943**
- LN/(lỗ) trước thuế				**(15.678.637.558)**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo các thông tin Kiểm toán viên thu thập được trong cuộc kiểm toán. Các chỉ tiêu thay đổi so với báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.933.041.096	(10.933.041.096)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	176.075.751.995	164.089.321.516	340.165.073.511
Hàng tồn kho	141	368.384.932.575	(156.837.512.303)	211.547.420.272
Tài sản cố định hữu hình	221	122.421.647.766	(106.078.764.137)	16.342.883.629
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	246.128.233.233	(131.943.879.974)	114.184.353.259
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(123.706.585.467)	25.865.115.837	(97.841.469.630)
Bất động sản đầu tư	230		106.101.801.634	106.101.801.634
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231		132.036.029.974	132.036.029.974
Giá trị hao mòn lũy kế bất động sản đầu tư	232		(25.934.228.340)	(25.934.228.340)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.760.173.045	342.226.642	7.102.399.687
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(18.011.323.217)	14.411.323.217	(3.600.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	73.052.828	296.883.719	369.936.547
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.946.459.774	21.711.258.507	38.657.718.281
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	58.849.639.507	(3.681.231.883)	55.168.407.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(326.206.201.265)	(4.489.601.549)	(330.695.802.814)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo KQ HĐKD				
Chi phí khác	32	23.752.646	943.084.426	966.837.072
Lợi nhuận khác	40	109.903.066	(943.084.426)	(833.181.360)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.017.805.716	(943.084.426)	74.721.290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	(135.303.032)	(135.303.032)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.017.805.716	(807.781.394)	210.024.322
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	1.460.236.376	(807.781.394)	652.454.982
Báo cáo LCTT				
Lợi nhuận trước thuế	01	1.017.805.716	943.084.426	74.721.290
Tăng giảm các khoản phải trả	11	11.210.289.328	(943.084.426)	12.153.373.754

Giải thích lý do

Các sai sót phát sinh chủ yếu từ việc Báo cáo tài chính năm trước được phân loại chưa phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm các nguyên nhân chính:

- Khoản ủy thác đầu tư cho Bà Lê Thị Bích Lộc gửi tiền tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội đang được trình bày là "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" thay vì "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản ủy thác đầu tư này tại ngày 31/12/2020 là 10.933.041.096 đồng.

- Bất động sản cho thuê theo hợp đồng cho thuê tài sản số 06/HDHT/MECO-TN ngày 02/04/2018 với Công ty CP Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam (Gồm khối đế trung tâm thương mại tòa HH1, HH2, văn phòng Meco Complex với diện tích 7.000 m2 và tầng hầm B1, B2, B3, tầng hầm B1-HH2 với diện tích 5.000 m2) có tổng nguyên giá, khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là: 131.943.879.974 đồng và 25.934.228.340 đồng được trình bày là "Tài sản cố định hữu hình" thay vì trình bày là "Bất động sản đầu tư" theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

- Trình bày lại giá trị khoản phải thu Dự án Dương Nội từ chỉ tiêu hàng tồn kho sang chỉ tiêu phải thu khác với giá trị 155.353.093.709 đồng.

- Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" điều chỉnh tăng 21.711.258.507 đồng, tương ứng với điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" do Báo cáo tài chính các năm trước chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả đối với Nhà nước về tiền chậm nộp thuế qua các năm

- Ngoài ra, Báo cáo tài chính cũng được điều chỉnh lại một số sai sót khác sau khi Công ty tiến hành rà soát lại toàn bộ số liệu tại ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2021, tổng nợ phải trả quá hạn của Công ty là 135.161.616.330 đồng, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 346.279.256.405 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 31404/QĐ-CT-QLN ngày 12/08/2021 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 12/08/2021 với số tiền là 22.485.077.489 đồng. Những điều kiện này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Ngọc Bình đồng thời là cổ đông lớn của Công ty cam kết tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty bằng cách cho vay tài chính để Công ty có thể tiếp tục hoạt động. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình